

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo tài chính Riêng
Quý III năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý III của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 911.088.610.000 VND.

Mã chứng khoán: AMV.

Số lượng cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Nhị Nương	Thành viên
Ông Lê Khánh Nguyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc
-------------------	----------

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán quý III, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2021	01/01/2021	
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580.186.605.112	254.985.184.030	
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.207.263.331	22.983.298.518	
1. Tiền	111		1.207.263.331	22.983.298.518	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	116.134.127	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	116.134.127	
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.760.497.045	229.568.692.502	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	52.543.289.269	31.120.579.070	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	154.933.366.231	137.626.108.388	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	72.283.841.545	60.822.005.044	
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	298.912.310.041	1.765.186.438	
1. Hàng tồn kho	141		298.912.310.041	1.765.186.438	
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		306.534.695	551.872.445	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	5.046.577	7.500.001	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		300.437.488	544.372.444	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.050.630	-	
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		616.833.186.746	431.245.311.029	
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		83.000.853.089	83.000.852.750	
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	83.000.853.089	83.000.852.750	
II/ Tài sản cố định	220		77.146.596.401	46.650.589.842	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	56.102.179.646	23.193.617.157	
- Nguyên giá	222		76.519.546.960	37.602.935.667	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.417.367.314)	(14.409.318.510)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	21.044.416.755	23.456.972.685	
- Nguyên giá	228		36.721.327.640	36.721.327.640	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.676.910.885)	(13.264.354.955)	
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		2.953.624.566	41.793.868.437	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.953.624.566	41.793.868.437	
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		453.090.000.000	259.800.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	453.090.000.000	259.800.000.000	
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		642.112.690	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	642.112.690	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.197.019.791.858	686.230.495.059	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		130.998.111.337	55.127.966.956
I/ Nợ ngắn hạn	310		112.765.149.045	28.005.192.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2.206.921.595	478.045.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	32.550.001	32.550.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	762.962.133	160.102.427
4. Phải trả người lao động	314		205.332.550	373.604.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	570.025.989	316.179.017
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	75.968.904.777	22.314.440
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	33.018.452.000	26.622.396.840
II/ Nợ dài hạn	330		18.232.962.292	27.122.774.404
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	18.232.962.292	27.122.774.404
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.066.021.680.521	631.102.528.103
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.066.021.680.521	631.102.528.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		911.088.610.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		911.088.610.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(175.000.000)	(65.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155.108.070.521	251.547.078.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.775.278.103	14.043.253.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		131.332.792.418	237.503.825.092
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.197.019.791.858	686.230.495.059



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/10/2021

Lê Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	18.431.797.551	20.285.338.784	48.606.864.096	24.623.460.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.431.797.551	20.285.338.784	48.606.864.096	24.623.460.808
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	13.482.397.606	16.283.836.602	37.264.458.694	23.217.577.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.949.399.945	4.001.502.182	11.342.405.402	1.405.883.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	69.385.263.574	134.782.904.708	128.880.248.337	224.789.935.177
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.474.081.427	1.428.666.797	4.492.574.052	4.214.920.192
8. Chi phí bán hàng	23		1.474.081.427	1.428.666.797	4.492.574.052	4.214.920.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	164.811.222	-	310.447.964	35.203.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.6	958.970.648	679.559.824	2.905.650.414	1.822.839.783
11. Thu nhập khác	31	6.7	-	20.720.987.622	27.230.560	20.876.560.181
12. Chi phí khác	32	6.8	118.591.527	10.811.218.971	467.146.726	11.038.914.723
13. Lợi nhuận khác	40		(118.591.527)	9.909.768.651	(439.916.166)	9.837.645.458
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.618.208.695	146.585.948.920	132.074.065.143	229.960.500.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		470.383.447	-	741.272.725	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.147.825.248	146.585.948.920	131.332.792.418	229.960.500.537

Chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Đặng Nhật Cường
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/10/2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2021

		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28.731.223.917	9.272.764.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(129.149.096.456)	(74.421.588.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.755.690.051)	(580.349.160)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.238.727.080)	(4.203.607.736)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(148.494.767)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	136.175.578	108.291.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.729.563.617)	(5.782.526.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.154.172.476)	(75.607.017.210)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(195.076.367.422)	
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	116.134.127	76.049.973
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(198.190.000.000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.900.000.000	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.501.677.536	121.506.615.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(274.748.555.759)	123.582.665.059
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	379.620.450.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	63.495.380.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.493.756.952)	(57.740.659.214)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.869.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	377.126.693.048	(46.115.109.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(21.776.035.187)	1.860.538.635
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.983.298.518	661.164.015
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.207.263.331	2.521.702.650



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/10/2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ: 911.088.610.000 VND;

Mã chứng khoán: AMV;

Số lượng cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu;

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc công ty

Trong kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ; 1 Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ, 7 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ cho đến ngày cuối kỳ kế toán.

Chi tiết như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ
 - * Địa chỉ: Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 83,33%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 83,33%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ
 - * Địa chỉ: Ấp Phú Nhơn, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 98%
- Công ty Cổ phần sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ
 - * Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đồng Lạng, xã Phú Linh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 100%
- Công ty cổ phần phát triển công nghệ Hạ Long Kyoto
 - * Địa chỉ: Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 100%
- Công ty cổ phần nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu
 - * Địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 98%
- Công ty cổ phần phát triển công nghệ Vũng Áng Kyoto
 - * Địa chỉ: Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 98%
- Công ty cổ phần sản xuất phần mềm quốc gia Việt Nam
 - * Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/09/2021: 100%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	372.200.492	937.241.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	835.062.839	22.046.057.082
Cộng	1.207.263.331	22.983.298.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.2 Đầu tư tài chính

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	DP	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	453.090.000.000	-	-	259.800.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	-	(i)	250.000.000.000	-	(i)
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	4.900.000.000	-	(i)	4.900.000.000	-	(i)
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Phú Thọ		-	-	4.900.000.000	-	(i)
CP Công nghệ Hạ Long Kyoto	49.500.000.000	-	(i)	-	-	-
CP SXKD theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ	49.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	49.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vũng Áng Kyoto	49.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	1.690.000.000	-	(i)	-	-	-
Cộng	453.090.000.000	-	-	259.800.000.000	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên khác	52.543.289.269	-	31.120.579.070	-
Công Ty CP SaRa Vững Tàu	19.400.000.000		12.200.000.000	
Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ Cao	4.500.330.000		-	
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	9.978.272.746		16.012.261.326	
Công ty CP Ứng dụng công nghệ cao Y tế Nha Trang	15.001.650.000		-	
Các đối tượng khác	3.663.036.523	-	2.908.317.744	-
Cộng	52.543.289.269	-	31.120.579.070	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên khác	154.933.366.231	-	137.626.108.388	-
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	19.653.782.546			
Công ty TNHH Công trình và thiết bị kỹ thuật Miền Nam	20.818.350.000			
Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	101.880.000.000		90.000.000.000	
JWB CO.,LTD	-		46.764.702.298	
Trả trước cho người bán khác	12.581.233.685	-	861.406.090	-
Cộng	154.933.366.231	-	137.626.108.388	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	69.384.882.985	-	7.833.134.452	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	69.384.882.985	-	7.833.134.452	-
Các bên khác	2.898.958.560	-	52.988.870.592	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP Y học Nha Trang	-	-	46.173.177.732	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.370.834.482	-	1.197.570.339	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	200.124.078	-	5.598.622.521	-
Đối tượng khác	1.328.000.000	-	19.500.000	-
Cộng	72.283.841.545	-	60.822.005.044	-

5.5.2 Phải thu khác dài hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	83.000.853.089	-	83.000.852.750	-
Đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (*)	83.000.853.089	-	83.000.852.750	-
Cộng	83.000.853.089	-	83.000.852.750	-

(*) - Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-04 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).

+ Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;

+ Số tiền đầu tư ban đầu: 83.000.000.000 VND;

5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	298.912.310.041	-	1.765.186.438	-
Cộng	298.912.310.041	-	1.765.186.438	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.7 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí khác	5.046.577	7.500.001
Cộng	5.046.577	7.500.001

b) Dài hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	609.392.690	
Chi phí khác	32.720.000	
Cộng	642.112.690	-

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	37.602.935.667	37.602.935.667
Tăng trong năm	38.916.611.293	38.916.611.293
Số dư tại 30/09/2021	76.519.546.960	76.519.546.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2021	14.409.318.510	14.409.318.510
Khấu hao trong năm	6.008.048.804	6.008.048.804
Số dư tại 30/09/2021	20.417.367.314	20.417.367.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2021	23.193.617.157	23.193.617.157
Số dư tại 30/09/2021	56.102.179.646	56.102.179.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.8.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	9.107.830.000	27.613.497.640		36.721.327.640
Số dư tại 30/09/2021	9.107.830.000	27.613.497.640	-	36.721.327.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2021	7.969.351.235	5.295.003.720		13.264.354.955
Khấu hao trong năm	341.543.628	2.071.012.302		2.412.555.930
Số dư tại 30/09/2021	8.310.894.863	7.366.016.022	-	15.676.910.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	1.138.478.765	22.318.493.920	-	23.456.972.685
Số dư tại 30/09/2021	796.935.137	20.247.481.618	-	21.044.416.755

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	
Các bên liên quan	252.741.840	252.741.840	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	252.741.840	252.741.840		
Các bên khác	1.954.179.755	1.954.179.755	478.045.368	478.045.368
Công ty Cổ phần Quản Lý Quý Bông Sen	390.996.290	390.996.290	452.975.875	452.975.875
Chi nh công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh	673.606.571	673.606.571	-	-
JWB CO.,LTD	673.607.952	673.607.952	-	-
Các đối tượng khác	215.968.942	215.968.942	25.069.493	25.069.493
Cộng	2.206.921.595	2.206.921.595	478.045.368	478.045.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.10 Người mua trả tiền trước

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	32.550.001	32.550.001	32.550.000	32.550.000
Công ty TNHH TMDV	32.550.000	32.550.000	32.550.000	32.550.000
TTB y tế Huỳnh Duy				
Các đối tượng khác	1	1		-
Cộng	32.550.001	32.550.001	32.550.000	32.550.000

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Các bên khác	75.968.904.777	75.968.904.777	22.314.440	22.314.440
Phải trả về cổ tức	75.931.270.000	75.931.270.000		-
Phải trả khác	37.634.777	37.634.777	22.314.440	22.314.440
Cộng	75.968.904.777	75.968.904.777	22.314.440	22.314.440

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	330.025.989	76.179.017
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	240.000.000	240.000.000
Cộng	570.025.989	316.179.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu 30/09/2021 VND	Số phải nộp 30/09/2021 VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.050.630	-	1.113.104.429	1.112.053.799	-	-
Thuế nhập khẩu			31.756.784	31.756.784		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	741.272.725	148.494.767	741.272.725	-	148.494.767
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.689.408	9.085.645	19.167.393	-	11.607.660
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	1.050.630	762.962.133	1.306.441.625	1.908.250.701	-	160.102.427

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/09/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.018.452.000	23.018.452.000	8.889.812.112	1.498.376.952	15.627.016.840	15.627.016.840
Nợ ngân hàng TMCP An Bình (i)	1.052.636.000	1.052.636.000	789.480.160	789.477.000	1.052.632.840	1.052.632.840
Nợ ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	82.200.000	82.200.000	-	375.300.000	457.500.000	457.500.000
Nợ ngân hàng TMCP Bản Việt (iii)	21.883.616.000	21.883.616.000	8.100.331.952	333.599.952	14.116.884.000	14.116.884.000
Vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
Nợ ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội (iv)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
Cộng	33.018.452.000	33.018.452.000	18.889.812.112	12.493.756.952	26.622.396.840	26.622.396.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	455.560.000	455.560.000		789.480.160	1.245.040.160	1.245.040.160
Ngân hàng TMCP Bản Việt (iii)	17.777.402.292	17.777.402.292		8.100.331.952	25.877.734.244	25.877.734.244
Cộng	18.232.962.292	18.232.962.292	-	8.889.812.112	27.122.774.404	27.122.774.404

(i) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

(ii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đồng Đô

Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội;

Số tiền vay: 40.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 12 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/67412/HĐTD ngày 09/07/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam;

Số tiền vay: 7.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 10 tháng; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 + Hợp đồng tín dụng số 02/2021/67412/HĐTD ngày 14/09/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam;
 Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 10 tháng; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	379.620.450.000	(65.000.000)	68.274.753.011	447.830.203.011
Lãi trong năm trước	-	-	237.503.825.092	237.503.825.092
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(54.231.500.000)	(54.231.500.000)
Số dư tại 30/09/2021	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
Số dư tại 01/01/2021	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
Tăng vốn trong kỳ (i)	531.468.160.000	-	-	531.468.160.000
Lãi trong kỳ	-	-	131.332.792.418	131.332.792.418
Giảm vốn trong kỳ	-	(110.000.000)	-	(110.000.000)
Lỗ trong kỳ	-	-	(227.771.800.000)	(227.771.800.000)
Phân phối lợi nhuận kỳ (ii)	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	911.088.610.000	(175.000.000)	155.108.070.521	1.066.021.680.521

- (i) Tăng vốn do thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ:
- + Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị phát hành là 151.847.710.000 đồng.
 - + Phát hành riêng lẻ 37.962.045 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 379.620.450.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư và các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

(ii) Chia cổ tức trong kỳ:

- Chia cổ tức năm 2019 thông qua phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị cổ tức được chia là 151.847.710.000 đồng.
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tổng số cổ tức phải chia bằng tiền là 75.924.090.000 đồng. Thời gian dự kiến chi trả là quý 2, quý 3 /2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

Cổ phiếu

	30/09/2021 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2021 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.108.861	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý này năm nay <i>VND</i>	Quý này năm trước <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.431.797.551	20.285.338.784
Cộng	18.431.797.551	20.285.338.784

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Quý này năm nay <i>VND</i>	Quý này năm trước <i>VND</i>
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	-	21.616.537
Cộng	-	21.616.537

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay <i>VND</i>	Quý này năm trước <i>VND</i>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	13.482.397.606	16.283.836.602
Cộng	13.482.397.606	16.283.836.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	380.589	486.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.384.882.985	134.782.418.236
Cộng	69.385.263.574	134.782.904.708

Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền vay	1.474.081.427	1.428.666.797
Cộng	1.474.081.427	1.428.666.797

6.4 Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	76.249.791	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.561.431	-
Cộng	164.811.222	-

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	703.048.129	361.235.494
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.922.519	318.324.330
Cộng	958.970.648	679.559.824

6.6 Thu nhập khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản	-	20.720.987.622
Cộng	-	20.720.987.622

6.7 Chi phí khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Các khoản khác	118.591.527	10.811.218.971
Cộng	118.591.527	10.811.218.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	Công ty con
CP Công nghệ Hạ Long Kyoto	Công ty con
CP SXKD theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ	Công ty con
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Công ty con
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vững Áng Kyoto	Công ty con
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	Công ty con

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		
Đặng Nhị Nương - Giám đốc	45.500.000	45.500.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ		
Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	72.098.285	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Công ty tự lập.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/10/2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu